



**Lưu ý:** Có thể đặt chiều rộng theo yêu cầu từ 914mm đến 1575mm, ngoại trừ N-7 Aluminum Hairline P và bề mặt Vân Gỗ (W-1, W-2, và W-3). Đối với N-7 Aluminum Hairline P, chiều rộng theo yêu cầu có thể dao động trong khoảng từ 914mm đến 1220mm. Các mặt gỗ W-1 Maple, W-2 Walnut, và W-3 Mahogany, chiều rộng theo yêu cầu dao động trong khoảng từ 914mm đến 1270mm. Chiều dài theo yêu cầu dưới 5000m sẽ được chấp nhận. Xin vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng hoặc các nhà phân phối của chúng tôi để biết số lượng tối thiểu và thời gian để sản xuất sản phẩm với kích thước theo yêu cầu của khách hàng.

### (3) Dung sai của sản phẩm

Rộng:  $\pm 2,0\text{mm}$ Dài:  $\pm 4,0\text{mm}$ Dày:  $\pm 0,2\text{mm}$ 

Độ uốn: Tối đa 0,5% chiều dài và/hoặc chiều rộng

Gập vung: Tối đa 5,0mm (chênh lệch đường chéo)

Biến dạng bề mặt: Quy tắc kiểm tra trực quan của chúng tôi sẽ đảm bảo bề mặt vật liệu không có những biến dạng như gò gề, cong vênh hoặc các loại biến dạng khác.

Cạnh tấm: ALPOLIC<sup>TM</sup>/fr có một cạnh cắt để tránh tình trạng tấm nhôm bị lệch và lỗi lòi ra.

### 4. Đặc tính cơ bản

(1) Trọng lượng tấm:  $5,5 \text{ kg/m}^2$ (2) Độ giãn nở nhiệt:  $24 \times 10^{-6} \text{ m/m/}^\circ\text{C}$ (3) Đặc tính cơ học của vật liệu composite, ALPOLIC<sup>TM</sup>/fr LT

Cường độ chịu kéo (ASTM E8)	30 MPa hoặc $\text{N/mm}^2$
Giới hạn chảy (ASTM E8)	27 MPa hoặc $\text{N/mm}^2$
Độ giãn (ASTM E8)	4 %
Độ đàn hồi uốn (ASTM C393)	33 GPa hoặc $\text{kN/mm}^2$

### (4) Đặc tính cơ học của lớp nhôm

	1100-H14	5205-H19 (đối với N-7)
Giới hạn chảy (ASTM E8)	115 MPa hoặc $\text{N/mm}^2$	210 MPa hoặc $\text{N/mm}^2$
Mô-đun đàn hồi (ASTM C393)	70 GPa hoặc $\text{kN/mm}^2$	70 GPa hoặc $\text{kN/mm}^2$

### 5. Tổng hợp các thử nghiệm độ chịu lửa

ALPOLIC<sup>TM</sup>/fr LT có lớp vỏ nhôm dày 0,3mm đã vượt qua các thử nghiệm về độ chịu lửa sau đây:

Quốc gia	Tiêu chuẩn thử nghiệm	Độ dày mẫu thử	Kết quả và Phân hạng
Anh Quốc	BS476 Phần 6 BS476 Phần 7	3 mm	Hạng 0 Hạng 1
Hoa Kỳ	Thử nghiệm Ống gió (ASTM E-84)	3 mm	Hạng A / Hạng 1
	Thử nghiệm Góc phòng nội thất (UBC 26-3 và ISO 9705)	3 mm	Đạt yêu cầu

Nhật Bản	Thử nghiệm giải nhiệt đối với vật liệu không bắt cháy (ISO5660-1) và Thử nghiệm khí độc hại	2 - 4 mm	Đạt yêu cầu Chứng nhận số: NM-1972
----------	---	----------	---------------------------------------

## 6. Sơn phủ

### (1) Lớp sơn phủ

Lớp sơn phủ	Bề mặt hoàn thiện
Màu Đơn Sắc (Solid)	Pure White P (G90), White P (G30), Light Beige P (G30), Black P (G30), Polished Beige P (G90), Off White P (Matte), Piano Black P (G90)
Màu Ánh Kim (Metallic)	Silver P (G80), Champagne Metallic P (G30), Silver Metallic P (G30), Gray Metallic P (Matte)
Trong	Aluminum Hairline P (G90)
Bề mặt vân Đá	White Marble (G90), Venetian Marble (G90)
Bề mặt vân Gỗ	Maple (Matte), Walnut (Matte), Mahogany (Matte)

Có các màu và độ bóng tùy theo yêu cầu của khách hàng, phụ thuộc vào khối lượng đặt hàng tối thiểu và khả năng phối màu. Vui lòng liên hệ với nhà phân phối hoặc văn phòng của chúng tôi để yêu cầu màu sắc.

### (2) Hệ thống sơn phủ

Mỗi bề mặt hoàn thiện đều được phủ sơn polyester như sau:

- Màu Đơn Sắc (Solid) và Ánh Kim (Metallic): Hệ thống 2 lớp phủ, 2 lần sấy bao gồm một lớp sơn lót và lớp phủ trên cùng.
- Lớp phủ trong: Hệ thống 2 lớp phủ, 2 lần sấy bao gồm một lớp sơn lót và lớp phủ trên cùng trong suốt.
- Bề mặt Đá và Gỗ: Được phủ bằng quy trình chuyển đổi hình ảnh đặc biệt. Lớp phủ bao gồm lớp sơn lót, lớp chuyển đổi hình ảnh, và lớp phủ ngoài cùng.

Lớp phủ li được hoàn thiện theo quy trình sơn phủ đặc biệt, trong đó các vết gập rất nhỏ xuất hiện trên toàn bộ bề mặt phủ trong quá trình sấy sơn. Nhờ vậy, bề mặt các lớp phủ li có các vết gập đồng đều.

Tất cả những loại lớp phủ này đều được sản xuất từ dây chuyền sơn phủ cuộn liên tục của nhà sản xuất.

### (3) Chất lượng sơn

Lớp phủ đáp ứng được chất lượng như sau:

Hạng mục thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Chất lượng
Độ dày lớp sơn		Tối thiểu 17 microns
Độ bóng:	60° Độ bóng phản quang (ASTM D523-89)	Độ mờ đến 90%
Độ cứng:	(ASTM D522-88)	>= H
Độ bám dính	Độ bám dính (Đường cắt chéo)	100/100

(Đường cắt chéo)		(Đường cắt chéo)
Độ bền chống va đập:	Phương pháp Du-pont, 0,5kg, 1/2 inch, 50cm, Thử nghiệm va đập mặt sau	Không thay đổi
Độ chống thấm: Độ chịu nước sôi Độ chống ẩm:	50 °C, nước máy, 24 giờ. 98-100°C, nước tinh khiết, 4 giờ. 240 giờ, Độ ẩm 98%, 50°C (ASTM D2247-87)	100/100 (Đường cắt chéo) 100/100 (Đường cắt chéo) Không bị tróc, không thay đổi
Độ chịu kiềm: Độ chịu axit: Độ bền phun muối: Độ bền với dung môi:	1%NaOH, 20°C, 24 giờ. 5%H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , 20°C, 24 giờ. 1000 giờ, sương muối, 35°C MEK, 20°C, 24 giờ.	Không có vết rỗ khí, không thay đổi Không có vết rỗ khí, không thay đổi Không có vết rỗ khí, không thay đổi Không có vết rỗ khí, không thay đổi
Độ bền với chất tẩy rửa: Độ bền với ô nhiễm:	Chất tẩy rửa “Surf”, 25g/30L, 20°C, 24giờ. Sơn môi, bóng mắt, 24 giờ. Sau khi lau sạch với IPA.	Không có vết rỗ khí, không thay đổi Không có vết rỗ khí, không thay đổi
Thử nghiệm khả năng chống chịu thời tiết trong thời gian dài:	QUV, 500 giờ.	Không có vết rỗ khí, không thay đổi

Các đặc tính hoặc dữ liệu về vật liệu trong tài liệu này là chỉ các thông tin chung và không phải thông số kỹ thuật của sản phẩm. Do những thay đổi, cải tiến và các yếu tố khác liên quan đến sản phẩm, Mitsubishi Plastics, Inc. có quyền thay đổi hoặc rút lại thông tin trong tài liệu này mà không cần thông báo trước.

Bản quyền năm 2010 thuộc về Mitsubishi Plastics, Inc.

ALPOLIC™ là nhãn hiệu đã đăng ký của Mitsubishi Plastics, Inc.